

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3418/2025/K2512.33/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Mẫu không khí
Ngày lấy mẫu	: 09-10/12/2025 Ngày thử nghiệm : 09/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	: K1 (K2512.33/1): Tại điểm cách đường vào làng Thành 50m. Tọa độ: X 2355349; Y 0417691 K2 (K2512.33/2): Tại khu dân cư Cổng Ngốc - Bến xe. Tọa độ: X 2355033; Y 0417176
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 05:2023 /BTNMT
				K1	K2	
1	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	86	93	300
2	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	CECP/PT.CO	<7.500	<7.500	30000
3	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	65	66	350
4	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	67	77	200
5	NH ₃	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
6	H ₂ S	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	MASA Method 701	<15	<15	42
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,4	68,1	70 ⁽¹⁾
8	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	35,2	36,0	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.
- (-): Không quy định.

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Nguyễn Đức Phương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3419/2025/K2512.33/3-4

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Mẫu ồn, rung
Ngày quan trắc	: 10/12/2025
Thông tin về mẫu	: K3 (K2512.33/3): Tại cửa nhà văn hóa thôn Ngang, xã Xương Giang. Tọa độ: X 2355648; Y 0418153 : K4 (K2512.33/4): Tại khu dân cư gần đường Trần Nguyên Hãn. Tọa độ: X 2354427; Y 0416463
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Phương pháp quan trắc	Kết quả		Giới hạn cho phép
				K3	K4	
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7877-2:2018	63,1	64,8	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	32,5	34,4	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Đức Phương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3420/2025/KT2512.33/1-3

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh		
Loại mẫu	: Khí thải		
Ngày lấy mẫu	: 09-10/12/2025	Ngày thử nghiệm	: 09/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	: KT2512.33/1 : Khí thải lò hơi 130 T- Lò A. Tọa độ: X 2356595; Y 416890 – KT1 KT2512.33/2 : Khí thải lò hơi 130 T- Lò B. Tọa độ: X 2357008; Y 417108 – KT2 KT2512.33/3 : Khí thải lò hơi 130 T- Lò C. Tọa độ: X 2356650; Y 416374 – KT3		
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 22:2009/ BTNMT (Cột B - C _{max})
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	78	86	69	160
2	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT.SO ₂	169,05	264,62	95,11	400
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	161,30	169,20	76,52	800
4	Lưu lượng	m ³ /h	EPA Method 2	188.703	174.910	155.157	-

Ghi chú:

- QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện; Giá trị C_{max} = C x K_p x K_v (K_v = 0,8; K_p = 1).
- (-): Không quy định.

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3421/2025/KT2512.33/4-7

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 09-10/12/2025 Ngày thử nghiệm : 09/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	: KT2512.33/4: Thiết bị xử lý bụi công đoạn vận chuyển than đến kho than. Tọa độ: X 2357116; Y 416924 – KT4 KT2512.33/5: Thiết bị xử lý bụi than số 1 (công đoạn chuẩn bị than). Tọa độ: X 2356883; Y 41915 – KT5 KT2512.33/6: Hệ thống xử lý than bột lò khí hóa. Tọa độ: X 2356876; Y 416910 – KT6 KT2512.33/7: Thiết bị xử lý bụi bunke chứa nguyên liệu (than hoặc đá vôi). Tọa độ: X 2356872; Y 416904 – KT7
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B C _{max}
				KT4	KT5	KT6	KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	52	66	47	33	160

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 1$).

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3422/2025/KT2512.33/8-9

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 09-10/12/2025 Ngày thử nghiệm : 09/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	: KT2512.33/8: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 2. Tọa độ: X 2356860; Y 417279 – KT8 KT2512.33/9: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 1. Tọa độ: X 2356600; Y 417191 – KT9
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B - C _{max})
				KT8	KT9	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995(*)	74	80	128
2	NH ₃	mg/Nm ³	TCVN 5293:1995(*)	31	29	32

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học; giá trị $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$).
- (*): Tại tháp tạo hạt Ure 1 và tháp tạo hạt Ure 2 CECP tiến hành lấy mẫu không khí xung quanh.

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]

[Signature]
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trình Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3416/2025/N2512.33/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 09-10/12/2025 Ngày thử nghiệm : 09/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	: NT1 (N2512.33/1): Nước thải từ hồ môi trường thải vào kênh 420. Tọa độ: X 2356292; Y 416828 NT2 (N2512.33/2): Nước thải từ đường 10 chảy vào kênh 420. Tọa độ: X 2356166; Y 416900
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C _{max})
				NT1	NT2	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27,2	27,5	40
2	Màu sắc	Co-Pt	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	12	7	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,16	7,22	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	40	13	60,75
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	22	7	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	20	24	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,019	0,058	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,048	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,162	0,233	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	0,081

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;

5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C _{max})
				NT1	NT2	
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	0,162
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	2,317	1,55	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	<0,03	1,94	4,05
24	Tổng nito	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	16,1	8,5	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,06	0,18	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Photpho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	<0,00002	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2400	950	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- + Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- + C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

[Signature]

Phạm Thị Hương

[Signature]

Trần Mạnh Quân

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3417-1/2025/N2512.33/3

Khách hàng : Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ : Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 09-10/12/2025 **Ngày thử nghiệm** : 09/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu : NT3 (N2512.33/3): Nước thải từ kênh 420 trước khi bơm qua trạm bơm 420 ra sông Thương. Tọa độ: X 2356264 Y 416423
Tình trạng hoạt động : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT3	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27,8	40
2	Màu sắc	Co-Pt	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	6	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,08	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	<3	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	<6	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	26	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,036	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,12	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT3	
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	1,47	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,71	4,05
24	Tổng nito	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	9,2	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,12	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phốt pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	460	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
- o Cột A _ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- o C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatco Việt Nam (vimcerts 269).

2. Kết quả đo lưu lượng nước thải ra sông Thương:

Kênh 420 là kênh dẫn hồ có mặt cắt lớn và dòng chảy không ổn định. Do vậy, việc xác định lưu lượng nước thải đảm bảo tính đại diện là không khả thi. Do đó Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch cùng Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã thống nhất lấy trung bình kết quả quan trắc lưu lượng nước thải tự động, liên tục tại cửa ra trạm bơm của Công ty trong một ca sản xuất (8 tiếng) để xác định giá trị lưu lượng nước thải đại diện cho đợt quan trắc. Giá trị trung bình (Quý III) một giờ là 631 m³/h.

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3417-3/2025/N2512.33/5

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 09-10/12/2025 Ngày thử nghiệm : 09/12/2025 – 24/12/2025
Thông tin về mẫu	: NT5 (N2512.33/5): Nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ: X 2356887; Y 416766
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT5	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,4	40
2	Màu sắc	Co-Pt	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	8	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,17	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	33	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	18	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	30	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,071	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,764	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
				NT5	
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	2,175	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	<0,03	4,05
24	Tổng nito	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	13,6	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,81	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phot pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2100	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
 - o Cột A - Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
 - o C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;